

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI
VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

Công ty

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1705/QĐ-BTM ngày 07/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp sửa chữa tàu Hồng Hà - một bộ phận thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 020300035, đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 13 tháng 03 năm 2013.

Tên giao dịch tiếng Anh: Petrolimex Haiphong Transportation and Services Joint Stock Company.

Tên viết tắt: PTS Hai Phong

Trụ sở chính của Công ty: Số 16 Ngô Quyền, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Công ty đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu PTS.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Thành viên
Ông Đào Thanh Liêm	Thành viên
Ông Đào Mạnh Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Thủy	Tổng Giám đốc
Ông Đào Thanh Liêm	Phó Tổng Giám đốc

Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Theo nhận định của Ban Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ .

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Trọng Thủy
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 05 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO SOÁT XÉT

về Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông**
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013, được lập ngày 05 tháng 8 năm 2013 của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày từ trang 05 đến trang 36 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0779-2013-133-1
Thay mặt và đại diện

Bùi Thị Thúy
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2013-133-1

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2013	01/01/2013
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		31.881.908.263	34.223.047.669
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.437.470.361	1.009.096.864
1. Tiền	111		1.437.470.361	1.009.096.864
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.356.691.610	19.707.460.806
1. Phải thu khách hàng	131		8.567.806.472	9.687.028.798
2. Trả trước cho người bán	132	5.2	4.030.520.002	4.067.660.002
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	3.758.365.136	5.952.772.006
IV- Hàng tồn kho	140		11.878.675.046	11.289.128.406
1. Hàng tồn kho	141	5.4	11.878.675.046	11.289.128.406
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.209.071.246	2.217.361.593
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	134.301.150	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	5.6	1.802.038.596	1.757.861.593
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.7	272.731.500	459.500.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+250+260)	200		76.259.908.705	78.184.198.417
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	5.8	42.701.000	42.701.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(42.701.000)	(42.701.000)
II Tài sản cố định	220		57.473.384.173	58.113.429.533
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	53.933.301.619	56.929.600.177
- Nguyên giá	222		94.299.565.936	93.419.311.674
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40.366.264.317)	(36.489.711.497)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.10	3.540.082.554	1.183.829.356
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	9.079.077.014	9.657.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		5.000.000.000	5.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.657.000.000	4.657.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(577.922.986)	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		9.707.447.518	10.413.768.884
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	9.699.947.518	10.406.268.884
3. Tài sản dài hạn khác	268		7.500.000	7.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		108.141.816.968	112.407.246.086

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2013	01/01/2013
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		31.446.678.208	31.343.911.113
I- Nợ ngắn hạn	310		31.446.678.208	31.343.911.113
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	3.500.000.000	6.500.000.000
2. Phải trả người bán	312		10.109.631.952	10.127.099.042
3. Người mua trả tiền trước	313	5.14	12.893.568.526	10.874.231.882
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.15	349.153.401	427.678.494
5. Phải trả người lao động	315		2.231.895.703	1.390.492.741
6. Chi phí phải trả	316	5.16	460.037.081	12.527.777
9. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	5.17	1.241.919.046	1.237.767.077
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		660.472.499	774.114.100
II- Nợ dài hạn	330		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		76.695.138.760	81.063.334.973
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	76.695.138.760	81.063.334.973
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		55.680.000.000	55.680.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.024.502.460	6.024.502.460
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		15.013.122.301	15.013.122.301
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.684.066.865	3.684.066.865
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(3.706.552.866)	661.643.347
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		108.141.816.968	112.407.246.086

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	30/6/2013	01/01/2013
		VND	VND
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		135.700.000	-

Hải Phòng, ngày 05 tháng 8 năm 2013
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Kim Anh

Phạm Thị Ngọc Anh

Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		124.634.989.533	132.031.051.743
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.19	124.634.989.533	132.031.051.743
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	122.968.037.711	127.386.636.069
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		1.666.951.822	4.644.415.674
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	231.657.844	844.150.376
7. Chi phí tài chính	22	5.22	839.541.042	559.459.174
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>261.618.056</i>	<i>805.581.184</i>
8. Chi phí bán hàng	24		1.257.647.747	1.286.756.818
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.982.073.593	4.519.018.770
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		(4.180.652.716)	(876.668.712)
11. Thu nhập khác	31		81.073.126	37.079.545
12. Chi phí khác	32		268.616.623	7.500.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.23	(187.543.497)	29.579.545
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(4.368.196.213)	(847.089.167)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(4.368.196.213)	(847.089.167)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	(785)	(152)

Hải Phòng, ngày 05 tháng 8 năm 2013
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Kim Anh

Phạm Thị Ngọc Anh

Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
			VND	VND
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(4.368.196.213)	(847.089.167)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		3.920.256.754	4.001.714.538
- Các khoản dự phòng	03		(577.922.986)	(1.756.697.684)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		346.265.142	(1.090.272.386)
- Chi phí lãi vay	06		261.618.056	805.581.184
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(417.979.247)	1.113.236.485
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.359.059.543	114.713.335
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(589.546.640)	596.570.164
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.294.933.789	(635.836.095)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		572.020.216	471.210.625
- Tiền lãi vay đã trả	13		(261.618.056)	(805.581.184)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(95.492.780)	(209.872.617)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		81.073.126	37.079.545
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(382.258.224)	(595.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.560.191.727	85.820.258
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.363.476.074)	(2.010.016.846)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(100.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		231.657.844	844.150.376
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.131.818.230)	(1.265.866.470)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		8.500.000.000	9.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11.500.000.000)	(4.030.047.469)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(5.998.357.232)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.000.000.000)	(1.028.404.701)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		428.373.497	(2.208.450.913)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.009.096.864	4.602.334.437
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	1.437.470.361	2.393.883.524

Hải Phòng, ngày 05 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Kim Anh

Phạm Thị Ngọc Anh

Nguyễn Trọng Thủy

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1705/QĐ-BTM ngày 07/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp sửa chữa tàu Hồng Hà – một bộ phận thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 020300035 đăng ký lần đầu ngày 25/12/2000, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 13/3/2013 Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 55.680.000.000 đồng.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	2.839.680	28.396.800.000	51%
Các cổ đông khác	2.728.320	27.283.200.000	49%

Cộng

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
Chi tiết: Khí hóa lỏng (gas), xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Sản xuất phương tiện vận tải thủy
- Xây dựng nhà các loại
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng cơ sở hạ tầng
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét luồng lạch
- Đại lý, môi giới, đầu giá. Chi tiết: Đại lý khí hóa lỏng (gas)
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công cơ khí
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Nhà đất, cảng biển, kho bãi
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Sắt, thép
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
Chi tiết: Tre, nứa, gỗ cây, gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, vécni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm
Chi tiết: Hoạt động của đại lý bảo hiểm
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết: Bán lẻ dầu hỏa, ga (LPG chai), than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là kinh doanh xăng dầu và dịch vụ vận tải.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc áp dụng Thông tư 45 yêu cầu tiêu thức ghi nhận tài sản cố định là các tài sản có giá trị từ 30 triệu đồng trở lên và phân loại lại các loại tài sản cố định có nguyên giá thấp hơn 30 triệu đồng sang theo dõi như công cụ xuất dùng. Thông tư này sẽ có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính theo ghi nhận ban đầu .

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

	<u>06 tháng</u> <u>đầu năm 2013</u> (Số năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 14
Dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định khác	10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty mà Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ không còn được hợp nhất từ ngày Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty này.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa công ty con và Công ty được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách của công ty con cũng có thể được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với chính sách kế toán của Công ty áp dụng.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết và liên doanh là khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn là khoản lập dự phòng cho các khoản tổn thất của các khoản đầu tư vào các công ty và các khoản đầu tư dài hạn khác. Việc trích lập dự phòng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 “Sửa đổi, bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản thể hiện chi phí thực tế phát sinh liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 5 năm đối với sửa chữa định kỳ và 2,5 năm đối với sửa chữa giữa kỳ.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ, dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa là 02 năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá bán các mặt hàng xăng dầu trong năm do Nhà nước quy định cho từng giai đoạn dựa trên sự biến động của giá xăng dầu nhập khẩu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận các khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vốn chủ sở hữu và các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập có hiệu lực tại ngày lập Báo cáo tài chính là 25%. Thu nhập chịu thuế được xác định căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kê cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH.

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	477.843.465	82.920.471
Tiền gửi ngân hàng	959.626.896	926.176.393
Tổng	1.437.470.361	1.009.096.864

5.2 Trả trước cho người bán

	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hoạt động Kinh doanh Xăng dầu, vận tải	165.520.002	232.660.002
Hoạt động Kinh doanh Bất động sản	3.865.000.000	3.835.000.000
Tổng	4.030.520.002	4.067.660.002

5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	-	310.067.365
Công ty CP Vận tải biển Sông Tranh- tiền thiếu hàng do đâm va tàu	131.182.827	131.182.827
Trường trung cấp nghề GTVT Hải Phòng	14.400.000	14.400.000
Phải thu của các cửa hàng xăng dầu	-	863.579.231
Phải thu vận tải bộ	-	4.596.966
Phải thu của các tàu vận tải thủy (**)	2.803.520.349	3.963.361.310
Phải thu của các tàu vận tải biển (**)	683.024.298	589.144.085
Phải thu khác	126.237.662	76.440.222
Tổng	3.758.365.136	5.952.772.006

(**): Là các khoản chi phí thường xuyên của tàu mà Công ty cấp cho các tàu để các tàu duy trì hoạt động, chủ yếu là chi phí nhiên liệu.

5.4 Hàng tồn kho

	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.315.060.425	1.246.337.575
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Dự án Bất động sản nhà Đông Hải)	8.041.610.623	7.933.791.865
Hàng hoá	2.522.003.998	2.108.998.966
Tổng	11.878.675.046	11.289.128.406

5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	-
Tăng trong kỳ	213.319.000
Giảm trong kỳ	79.017.850
Tại ngày 31 tháng 12	134.301.150

Chi tiết theo nội dung

	30/6/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí thuê đất	134.301.150	-
Tổng	134.301.150	-

5.6 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/6/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	446.611.352	446.611.352
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.341.818.298	1.311.250.241
<i>Trong đó: Thuế TNDN tạm nộp theo tiến độ nộp tiền của Dự án Đông Hải</i>	<i>236.760.492</i>	<i>206.192.435</i>
Thuế thu nhập cá nhân	13.608.946	-
Tổng	1.802.038.596	1.757.861.593

5.7 Tài sản ngắn hạn khác

	30/6/2013 VND	01/01/2013 VND
Tạm ứng	269.731.500	456.500.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.000.000	3.000.000
Tổng	272.731.500	459.500.000

5.8 Phải thu dài hạn khác

	30/6/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu dài hạn khác	42.701.000	42.701.000
Tổng	42.701.000	42.701.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.9 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2013	17.277.877.473	1.908.431.859	72.324.102.330	1.660.847.546	248.052.466	93.419.311.674
Tăng trong kỳ	78.334.315	-	845.623.881	-	-	923.958.196
Mua trong kỳ	-	-	37.992.750	-	-	37.992.750
XDCB hoàn thành	78.334.315	-	807.631.131	-	-	885.965.446
Giảm trong kỳ	43.703.934	-	-	-	-	43.703.934
Thanh lý tài sản	43.703.934	-	-	-	-	43.703.934
Số dư tại 30/6/2013	17.312.507.854	1.908.431.859	73.169.726.211	1.660.847.546	248.052.466	94.299.565.936
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2013	4.197.709.663	743.287.474	30.543.648.122	916.260.385	88.805.853	36.489.711.497
Tăng trong kỳ	517.175.655	109.412.214	3.152.397.172	126.959.967	14.311.746	3.920.256.754
Khấu hao trong kỳ	517.175.655	109.412.214	3.152.397.172	126.959.967	14.311.746	3.920.256.754
Giảm trong kỳ	43.703.934	-	-	-	-	43.703.934
Thanh lý tài sản	43.703.934	-	-	-	-	43.703.934
Số dư tại 30/6/2013	4.671.181.384	852.699.688	33.696.045.294	1.043.220.352	103.117.599	40.366.264.317
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2013	13.080.167.810	1.165.144.385	41.780.454.208	744.587.161	159.246.613	56.929.600.177
Số dư tại 30/6/2013	12.641.326.470	1.055.732.171	39.473.680.917	617.627.194	144.934.867	53.933.301.619

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

6.158.916.377

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3.179.560.523

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	1.183.829.356
Tăng trong kỳ	5.603.949.839
Giảm trong kỳ	3.247.696.641
<i>Kết chuyển tài sản cố định</i>	885.965.446
<i>Kết chuyển vào chi phí trả trước dài hạn</i>	1.932.839.191
<i>Giảm khác</i>	428.892.004
Tại ngày 30 tháng 06	3.540.082.554

Chi tiết theo nội dung:

	30/6/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí đóng mới xà lan, tàu	302.175.288	302.175.288
Chi phí xây dựng triển địa	6.372.967	6.372.967
Chi phí mở rộng sản xuất Công ty	322.119.703	399.317.654
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	2.909.414.596	475.963.447
Tổng	3.540.082.554	1.183.829.356

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty TNHH MTV Đóng tàu PTS Hải Phòng	5.000.000.000	5.000.000.000
	5.000.000.000	5.000.000.000

Chi tiết khoản vốn góp vào công ty con

<u>Tên công ty con</u>	<u>Ngành nghề</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu theo cam kết</u>	<u>% sở hữu thực tế 30/6/2013</u>
Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	Sửa chữa, đóng mới tàu	5.000.000.000	100%	100%
		30/6/2013 VND		01/01/2013 VND
Công ty liên kết		4.657.000.000		4.657.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng (*)		4.657.000.000		4.657.000.000
Tổng		4.657.000.000		4.657.000.000

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết khoản vốn góp vào Công ty liên kết

Công ty liên kết	Ngành nghề	Vốn điều lệ	% sở hữu theo cam kết	% sở hữu thực tế 30/6/2013
Công ty CP Cảng Cửa Cẩm Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ cảng biển; dịch vụ vận tải; vận tải hàng hóa thủy, bộ; môi giới và đại lý hàng hải, đại lý xăng dầu, vật tư, thiết bị, cung ứng dịch vụ cho tàu, sửa chữa, gia công cơ khí, xây dựng	24.000.000.000	12,9%	12,9%

(*) Mặc dù tỷ lệ sở hữu là 12,9% nhưng do có đại diện là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cẩm Hải Phòng nên Công ty này được xác định là Công ty liên kết của Công ty.

5.12 Chi phí trả trước dài hạn

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	10.406.268.884
Tăng trong kỳ	2.024.986.433
Giảm trong kỳ	2.731.307.799
<i>Trong đó: Phân bổ vào chi phí</i>	2.731.307.799
Tại ngày 30 tháng 06	9.699.947.518

Chi tiết theo nội dung

	30/6/2013 VND	01/01/2013 VND
Công cụ, dụng cụ	116.948.166	274.527.086
Sửa chữa lớn	9.518.362.714	10.131.741.798
Chi phí trả trước dài hạn khác	64.636.638	-
Tổng	9.699.947.518	10.406.268.884

5.13 Vay và nợ ngắn hạn

	30/6/2013 VND	01/01/2013 VND
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Ngô Quyền	3.500.000.000	6.500.000.000
Tổng	3.500.000.000	6.500.000.000

Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTDHM/2012 ngày 20/07/2012.

Tổng giới hạn tín dụng 20.000.000.000 đồng

Trong đó:

Giới hạn cho vay: 20.000.000.000 đồng

Giới hạn bảo lãnh: 10.000.000.000 đồng

Mục đích vay: Thanh toán chi phí hợp lý phục vụ cho mục đích kinh doanh xăng dầu và vận tải thủy

Thời hạn vay: Thời hạn không quá 3 tháng cho từng giấy nhận nợ

5.13 Vay ngắn hạn (Tiếp theo)

Lãi suất thả nổi, tại thời điểm ký hợp đồng 12%/năm

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ vật kiến trúc xây dựng trên diện tích 17.500 m² và 11.949,79 m² đất thuê 30 năm của Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng tại 61 Ngô Quyền, tàu PTS HP 01. Tổng giá trị tài sản đảm bảo 26.784.000.000 đồng.

5.14 Người mua trả tiền trước

	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hoạt động Kinh doanh Xăng dầu, vận tải	1.844.691.101	472
Hoạt động Kinh doanh Bất động sản	11.048.877.425	10.874.231.410
Tổng	12.893.568.526	10.874.231.882

5.15 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	245.752.401	276.281.102
Thuế thu nhập cá nhân	-	101.379.392
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	103.401.000	50.018.000
Tổng	349.153.401	427.678.494

5.16 Chi phí phải trả

	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí sửa chữa tàu	402.670.414	-
Trích trước chi phí lãi vay	4.166.667	12.527.777
Chi phí phải trả khác	53.200.000	-
Tổng	460.037.081	12.527.777

5.17 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	727.407.094	744.792.594
Bảo hiểm xã hội	58.165.809	-
Bảo hiểm y tế	39.239.998	108.027.548
Bảo hiểm thất nghiệp	21.856.278	49.417.032
Phải trả, phải nộp khác	395.249.867	335.529.903
<i>Phải trả cổ tức cho cổ đông</i>	<i>99.115.410</i>	<i>99.115.410</i>
<i>Tiền thưởng của Tập đoàn</i>	<i>9.300.000</i>	<i>9.300.000</i>
<i>Tiền thừa hàng</i>	<i>54.990.040</i>	<i>54.990.040</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>231.844.417</i>	<i>172.124.453</i>
Tổng	1.241.919.046	1.237.767.077

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.18 Vốn chủ sở hữu**a. Biến động của vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư ngày 01/01/2012	55.680.000.000	6.024.502.460	13.633.915.177	3.098.213.858	14.291.500.320	92.728.131.815
Tăng trong năm	-	-	1.379.207.124	585.853.007	(1.912.796.842)	52.263.289
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	(1.912.796.842)	(1.912.796.842)
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.379.207.124	585.853.007	-	1.965.060.131
Giảm trong năm	-	-	-	-	11.717.060.131	11.717.060.131
Phân phối lợi nhuận 2011	-	-	-	-	3.365.060.131	3.365.060.131
Chia cổ tức	-	-	-	-	8.352.000.000	8.352.000.000
Số dư ngày 31/12/2012	55.680.000.000	6.024.502.460	15.013.122.301	3.684.066.865	661.643.347	81.063.334.973
Số dư ngày 01/01/2013	55.680.000.000	6.024.502.460	15.013.122.301	3.684.066.865	661.643.347	81.063.334.973
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	(4.368.196.213)	(4.368.196.213)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	(4.368.196.213)	(4.368.196.213)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/6/2013	55.680.000.000	6.024.502.460	15.013.122.301	3.684.066.865	(3.706.552.866)	76.695.138.760

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vốn của Nhà nước	28.396.800.000	28.396.800.000
Vốn góp của cổ đông khác	27.283.200.000	27.283.200.000
Tổng	55.680.000.000	55.680.000.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2013	01/01/2013
	(cổ phiếu)	(cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.568.000	5.568.000
Cổ phiếu phổ thông	5.568.000	5.568.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.568.000	5.568.000
Cổ phiếu phổ thông	5.568.000	5.568.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

5.19 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
	từ 01/01/2013	từ 01/01/2012
	đến 30/6/2013	đến 30/6/2012
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh xăng dầu	87.677.056.587	85.538.120.258
Doanh thu dịch vụ vận tải	36.684.824.178	43.106.874.928
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	2.907.164.503
Doanh thu bán vật tư	-	213.508.409
Doanh thu dịch vụ khác	273.108.768	265.383.645
Tổng	124.634.989.533	132.031.051.743

5.20 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
	từ 01/01/2013	từ 01/01/2012
	đến 30/6/2013	đến 30/6/2012
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh xăng dầu	86.136.426.055	83.562.672.192
Giá vốn dịch vụ vận tải	36.631.043.823	41.462.385.232
Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	1.978.315.200
Giá vốn bán vật tư	-	211.000.313
Giá vốn dịch vụ khác	200.567.833	172.263.132
Tổng	122.968.037.711	127.386.636.069

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.21 Doanh thu tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.657.844	16.516.990
Cổ tức, lợi nhuận được chia	217.000.000	827.633.386
Tổng	231.657.844	844.150.376

5.22 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Lãi tiền vay	261.618.056	805.581.184
Chi phí tài chính khác	577.922.986	(246.122.010)
<i>Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn</i>	-	1.510.079.821
<i>Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn</i>	-	(1.756.697.684)
<i>Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn</i>	577.922.986	-
<i>Chi phí tài chính khác</i>	-	495.853
Tổng	839.541.042	559.459.174

5.23 Lợi nhuận khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Thu nhập khác	81.073.126	37.079.545
Bồi thường bảo hiểm thân tàu PTSHP01	81.073.126	37.079.545
Chi phí khác	268.616.623	7.500.000
Truy thu thuế GTGT, thuế TNDN	96.685.720	-
Nộp tiền phạt do kê khai sai	103.969.119	-
Chi phí khác	67.961.784	7.500.000
Lợi nhuận khác	(187.543.497)	29.579.545

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(4.368.196.213)	(847.089.167)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (VND)	(4.368.196.213)	(847.089.167)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.568.000	5.568.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(785)	(152)

5.25 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.331.338.963	22.863.510.157
Chi phí công cụ, dụng cụ	254.768.518	326.046.125
Chi phí nhân công	9.654.846.381	7.900.393.906
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.920.256.754	4.001.714.538
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.912.848.514	2.608.144.023
Chi phí khác bằng tiền	6.105.092.624	10.293.842.552
Tổng	42.179.151.754	47.993.651.301

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo nhận định của Ban Giám đốc Công ty, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện quan trọng, bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán đến ngày phát hành Báo cáo cần điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

6.2 Giao dịch với các bên liên quan*Giao dịch với nhân sự chủ chốt*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		Thù lao Hội đồng Quản trị và BKS	135.720.000	228.600.000
Thành viên HĐQT và Ban điều hành		Lương cho thành viên HĐQT và Ban điều hành	327.250.000	334.650.000

Giao dịch với Công ty con

	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Giao dịch mua hàng				
Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	Cty con	Đóng mới, sửa chữa tàu	2.199.584.061	3.808.669.040
		Thuê bảo vệ, nấu ăn	60.000.000	60.000.000
Tổng			2.259.584.061	3.868.669.040
Giao dịch bán hàng				
Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	Cty con	Bán xăng dầu	224.235.638	280.311.822
		Thuê tài sản	188.290.584	193.295.684
Tổng			412.526.222	473.607.506

Số dư với Công ty con

	30/6/2013 VND	01/01/2013 VND
Các khoản phải thu		
Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	-	108.070.039
Tổng	-	108.070.039
Các khoản phải trả		
Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	339.556.622	-
Tổng	339.556.622	-

Số dư và Giao dịch trong nội bộ Tập đoàn - được chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG
 Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

6.3 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh 06 tháng đầu năm 2013

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 4 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Kinh doanh xăng dầu, kinh doanh vận tải, kinh doanh Bất động sản và lĩnh vực khác gồm có kinh doanh vật tư, cho thuê nhà, đất chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động của Công ty.

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh Xăng dầu	Vận tải	Kinh doanh Bất động sản	Khác	Cộng
TÀI SẢN					
Tài sản cố định	4.782.118.848	38.614.120.989	-	2.300.469.994	45.696.709.831
Xây dựng cơ bản dở dang	-	3.211.589.884	-	-	3.211.589.884
Các khoản phải thu	4.392.676.941	7.027.022.915	4.651.534.090	81.300.000	16.152.533.946
Hàng tồn kho	2.522.003.998	1.315.060.425	8.038.700.113	2.910.510	11.878.675.046
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	-	31.202.308.261
Tổng tài sản					108.141.816.968
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản phải trả	6.977.173.370	4.877.549.991	11.210.151.725	-	23.064.875.086
Phải trả tiền vay	-	3.500.000.000	-	-	3.500.000.000
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	4.881.803.122
Tổng nợ phải trả (**)					31.446.678.208

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh Xăng dầu	Vận tải	Kinh doanh Bất động sản	Khác	Cộng
DOANH THU					
Tổng doanh thu	68.954.333.522	36.684.824.178	-	273.108.768	105.912.266.468
Doanh thu giữa các bộ phận	18.722.723.065	-	-	-	18.722.723.065
Doanh thu	87.677.056.587	36.684.824.178	-	273.108.768	124.634.989.533
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG					
Kết quả bộ phận	4.500.000	(3.644.583.229)	-	67.313.711	(3.572.769.518)
Lãi tiền gửi	-	-	-	-	14.657.844
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	-	(810.084.539)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm					(4.368.196.213)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG
 Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

6.3 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh Xăng dầu	Vận tải	Kinh doanh Bất động sản	Khác	Cộng
TÀI SẢN					
Tài sản cố định	4.264.104.611	40.786.969.598	-	2.542.205.938	47.593.280.147
Xây dựng cơ bản dờ dang	806.036.192	5.589.073.417	-	-	6.395.109.609
Các khoản phải thu	4.256.989.011	8.826.497.385	4.823.996.865	66.000.000	17.973.483.261
Hàng tồn kho	3.529.912.691	1.670.924.580	8.280.831.653	2.910.512	13.484.579.436
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	-	35.685.241.404
Tổng tài sản					121.131.693.857
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản phải trả	7.587.436.231	4.620.909.427	11.459.556.780	-	23.667.902.438
Phải trả tiền vay	7.350.000.000	1.400.000.000	-	-	8.750.000.000
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	6.584.748.771
Tổng nợ phải trả					39.002.651.209

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh Xăng dầu	Vận tải	Kinh doanh Bất động sản	Khác	Cộng
DOANH THU					
Tổng doanh thu	65.051.652.683	43.106.874.928	2.907.164.503	478.892.054	111.544.584.168
Doanh thu giữa các bộ phận	20.486.467.575	-	-	-	20.486.467.575
Doanh thu	85.538.120.258	43.106.874.928	2.907.164.503	478.892.054	132.031.051.743
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG					
Kết quả bộ phận	234.227.409	(2.306.943.750)	824.769.738	86.586.689	(1.161.359.914)
Lãi tiền gửi	-	-	-	-	16.516.990
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	-	297.753.757
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm					(847.089.167)

6.4 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.437.470.361	1.009.096.864
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.326.171.608	15.639.800.804
Tổng cộng	13.763.641.969	16.648.897.668
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	3.500.000.000	6.500.000.000
Phải trả khách hàng và phải trả khác	11.351.550.998	11.364.866.119
Chi phí phải trả	460.037.081	12.527.777
Tổng cộng	15.311.588.079	17.877.393.896

Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính tuy nhiên Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không có phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ, do đó, Công ty không có rủi ro về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa, dịch vụ từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán từ nhà cung cấp. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

6.4 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hoạt động trong nhiều ngành nghề khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1 năm trở lên</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
30/06/2013			
Vay và nợ ngắn hạn	3.500.000.000	-	3.500.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	11.351.550.998	-	11.351.550.998
Chi phí phải trả	460.037.081	-	460.037.081
Vay và nợ dài hạn	-	-	-
01/01/2013			
Vay và nợ ngắn hạn	6.500.000.000	-	6.500.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	11.364.866.119	-	11.364.866.119
Chi phí phải trả	12.527.777	-	12.527.777
Vay và nợ dài hạn	-	-	-

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

6.4 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1 năm trở lên</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
30/06/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.437.470.361	-	1.437.470.361
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.326.171.608	-	12.326.171.608
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-
Tài sản tài chính khác	7.500.000	-	7.500.000
01/01/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.009.096.864	-	1.009.096.864
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.639.800.804	-	15.639.800.804
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-
Tài sản tài chính khác	7.500.000	-	7.500.000

6.5 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 05 tháng 8 năm 2013

Tổng Giám đốc

Phạm Kim Anh

Phạm Thị Ngọc Anh

Nguyễn Trọng Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

MẪU 01A/HN-CTC

BÁO CÁO CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2013

Đơn vị tính: đồng

ST T	Hình thức/Đơn vị đầu tư	Ngày bắt đầu đầu tư	Vốn chủ sở hữu		Số lượng cổ phiếu phát hành	Số lượng cổ phiếu công ty	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ vốn góp	Mức độ ảnh hưởng	Tỷ lệ lợi ích
			Vốn điều lệ	Vốn đầu tư của chủ sở						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Đầu tư vào Công ty con (TK221)			5.000.000.000			5.000.000.000			
1	Công ty TNHH đóng tàu PTS Hải Phòng	01/07/2008		5.000.000.000			5.000.000.000	100%		
II	Vốn góp liên doanh (TK222)									
III	Đầu tư Công ty liên kết (TK223)					310.000	4.657.000.000			
	Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng	30/06/2007				310.000	4.657.000.000	12,9%		
IV	Đầu tư dài hạn khác (TK228)									

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 06 tháng năm 2013

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã Đơn vị	Chỉ tiêu/ Đơn vị mua	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
				Tổng số	Trong đó		
					Cổ tức, lợi nhuận tạm tính (nếu có)	Cổ tức lợi nhuận đã nhận	
A	B	C	1	2	3	4	5
1	11050000	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	18.718.114.867				
2	11008000	Công ty xăng dầu Phú Thọ	2.798.997.870				
3	11059000	Công ty LD hoá chất PTN	75.710.250				
4	11024000	Công ty CP hoá dầu Petrolimex	563.471.250				
5	11005800	Công ty XD B12-Cảng dầu B12	315.111.600				
6	11010000	Công ty XD Thanh hoá	8.119.753.278				
7	11006000	Công ty XD Bắc Sơn(Hà Bắc)	3.353.630.644				
8	11001500	CNXDBắc Ninh-CTXD khu vực 1	2.092.190.580				
9	11080000	Công ty CP Cảng Cửa Cấm		217.000.000		217.000.000	
		Tổng cộng	36.036.980.339			217.000.000	

BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

06 tháng năm 2013

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã Đơn vị	Chỉ tiêu/ Đơn vị bán	Xăng dầu	Hóa dầu	Gas, bếp, phụ kiện	Hàng hóa khác
A	B	C	1	2	3	4
		I/ Giá trị hàng mua nội bộ tồn kho đầu kỳ	3.810.793.136	812.980.681	117.176.400	
		II/ Giá trị hàng mua nội bộ trong kỳ	85.057.772.777	1.201.015.870	290.642.440	
1	11003000	Công ty xăng dầu khu vực 3	81.313.398.377	0	0	
2	11024200	Chi nhánh hoá dầu Hải phòng	0	1.201.015.870	0	
3	1105690	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng	0	0	290.642.440	
4	11005000	Công ty XD B12	3.744.374.400			
		III/ Giá trị hàng hóa mua nội bộ xuất trong kỳ	85.536.247.442	1.336.927.088	338.676.084	
		IV/ Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho cuối kỳ	3.332.318.471	677.069.463	69.142.756	

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: 06 tháng năm 2013

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã Đơn vị	Tên Đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHHĐXD	Phải thu khác	Ký quỹ, ký cược	Cho vay nội bộ
A	C	D	1	2	3	4	5	6
		Phần I: Nợ ngắn hạn	3.194.818.893			0		
1	11008000	Công ty xăng dầu Phú Thọ	571.239.119					
2	11005800	Công ty XD B12-Cảng dầu B12	69.200.505					
3	11010000	Công ty XD Thanh hoá	1.528.336.082					
4	11006000	Công ty XD Bắc Sơn(Hà Bắc)	461.959.638					
5	11001500	Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	564.083.549					
		Phần II: Nợ dài hạn						

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ báo cáo: 06 tháng năm 2013

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã Đơn vị	Tên Đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả tiền trước	Phải trả theo tiến độ KH HĐXD	Phải trả, phải nộp khác	Nhận ký quỹ, ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	C	B	1	2	3	4	5	6
		Phần I: Ngắn hạn	9.289.742.851	1.844.690.629		0		
1	11050000	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	0	1.844.690.629				
2	11024200	Chi nhánh hoá dầu Hải phòng	1.370.986.729					
3	11001000	Công ty XD khu vực 1	2.156.234.200					
4	11003000	Công ty XD khu vực 3	3.008.029.639					
5	11001700	Tổng kho xăng dầu Đức Giang	285.431.839					
6	1105690	Công ty TNHH gas Petrolimex HP	150.248.604					
7	11005000	Công ty XD B12	2.318.811.840					
		Phần II: Dài hạn						

Hải Phòng, Ngày 05 tháng 8 năm 2013
Tổng giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Phạm Kim Anh

Phạm Thị Ngọc Anh

Nguyễn Trọng Thủy